

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
TIỀN
GIANG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG TIỀN GIANG
DN: C=VN, S=TIỀN GIANG, L=
TP. Mỹ Tho, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TIỀN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:1200526842
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.19
07:33:58
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.476.840.951.172	1.554.502.291.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	204.757.924.424	298.868.464.516
1. Tiền	111		67.138.203.249	122.784.137.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		137.619.721.175	176.084.327.350
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.259.639.332	54.148.597.725
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	54.259.639.332	54.148.597.725
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	341.788.374.669	319.793.954.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		263.772.400.734	267.138.637.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.277.064.507	17.510.505.127
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		88.846.369.828	74.991.333.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40.107.460.400)	(39.846.522.072)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	848.361.112.405	857.581.215.586
1. Hàng tồn kho	141		848.728.552.987	857.948.656.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.673.900.342	24.110.059.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	34.070.321	63.322.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.15)	23.523.192.349	19.185.329.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	4.116.637.672	4.861.407.834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		674.378.548.215	627.241.191.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	330.945.615	330.945.615
1. Phải thu dài hạn khác	216		330.945.615	330.945.615
II. Tài sản cố định	220		327.928.656.869	327.101.558.982
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	295.388.226.227	294.298.704.732
- Nguyên giá	222		772.664.577.744	757.439.129.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(477.276.351.517)	(463.140.424.719)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	32.540.430.642	32.802.854.250
- Nguyên giá	228		38.976.911.419	38.976.911.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.436.480.777)	(6.174.057.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	17.245.209.845	17.638.133.858
1. Nguyên giá	231		26.578.276.576	26.578.276.576
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(9.333.066.731)	(8.940.142.718)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		317.690.336.342	270.510.668.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	317.690.336.342	270.510.668.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		269.786.549	360.374.165
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	269.786.549	360.374.165
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.913.612.995	11.299.510.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	3.856.589.613	4.440.394.997
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	7.057.023.382	6.859.115.187
			-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.151.219.499.387	2.181.743.482.461

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.414.528.514.677	1.450.411.871.412
I. Nợ ngắn hạn	310		1.158.864.507.125	1.214.926.356.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	450.021.882.641	450.736.294.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	335.523.722.051	314.362.507.913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	5.750.043.122	21.386.655.983
4. Phải trả người lao động	314		10.275.561.831	23.460.121.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	78.201.316.465	94.866.821.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.18)	1.578.842.641	512.862.945
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	27.552.264.485	29.602.914.018
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	235.042.452.075	263.549.528.532
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.19)	12.671.558.766	11.852.887.039
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.20)	2.246.863.048	4.595.763.048
II. Nợ dài hạn	330		255.664.007.552	235.485.514.826
1. Phải trả dài hạn khác	337	(V.17)	408.240.000	408.240.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	250.176.683.602	229.998.190.876
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(V.19)	5.079.083.950	5.079.083.950
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		736.690.984.710	731.331.611.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.21)	736.690.984.710	731.331.611.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.418.870.000	259.418.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.418.870.000	259.418.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.358.962.623	212.358.962.623
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.369.033.803	241.314.345.478
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		215.355.116.150	99.500.339.104
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.013.917.653	141.814.006.374
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.843.188.284	11.538.502.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.151.219.499.387	2.181.743.482.461

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Mỹ Tho, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	514.383.133.129	324.847.826.581	514.383.133.129	324.847.826.581
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		514.383.133.129	324.847.826.581	514.383.133.129	324.847.826.581
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	400.383.534.555	256.907.839.599	400.383.534.555	256.907.839.599
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.999.598.574	67.939.986.982	113.999.598.574	67.939.986.982
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	1.957.974.894	1.210.844.394	1.957.974.894	1.210.844.394
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	6.184.411.545	3.622.288.881	6.184.411.545	3.622.288.881
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.129.192.327	3.535.349.307	6.129.192.327	3.535.349.307
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.754.712	8.821.455	4.754.712	8.821.455
9.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	58.956.146.044	35.083.751.354	58.956.146.044	35.083.751.354
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	13.071.356.173	8.993.104.315	13.071.356.173	8.993.104.315
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.750.414.418	21.460.508.281	37.750.414.418	21.460.508.281
12.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	424.702.799	369.238.389	424.702.799	369.238.389
13.	Chi phí khác	32	(VI.8)	77.497.480	69.160.484	77.497.480	69.160.484
14.	Lợi nhuận khác	40		347.205.319	300.077.905	347.205.319	300.077.905
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.097.619.737	21.760.586.186	38.097.619.737	21.760.586.186
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	6.426.924.943	3.858.893.521	6.426.924.943	3.858.893.521
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	(197.908.195)	(27.639.344)	(197.908.195)	(27.639.344)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.868.602.989	17.929.332.009	31.868.602.989	17.929.332.009
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.013.917.653	17.556.939.159	31.013.917.653	17.556.939.159
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		854.685.336	372.392.850	854.685.336	372.392.850
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.124	719	1.124	719
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.124	719	1.124	719

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Mỹ Tho, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Tổng Giám đốc

Vũ Huy Giáp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	38.097.619.737	21.760.586.186
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	
- Khấu hao tài sản cố định	2	14.791.274.419	13.367.305.424
- Các khoản dự phòng	3	1.079.610.055	(1.613.410.353)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(3.651.956)	307.501
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	5	(2.117.234.154)	(1.210.844.394)
- Chi phí lãi vay	6	6.129.192.327	3.535.349.307
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	57.976.810.428	35.839.293.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(25.621.195.475)	12.473.194.274
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.220.103.181	(34.489.899.747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.943.026.736)	(38.005.315.455)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	613.057.499	309.287.911
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.741.610.607)	(3.492.373.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.819.646.270)	(18.067.202.548)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.348.900.000)	(4.083.594.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.335.592.020	(49.516.609.626)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.405.116.186)	(10.048.906.620)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	159.259.260	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(111.041.607)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.857.152.695
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.730.718.296	1.067.582.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.626.180.237)	(4.124.171.044)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	99.072.812.423	66.655.526.114
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.401.396.154)	(57.044.388.817)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.495.020.100)	(23.504.883.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.823.603.831)	(13.893.746.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(94.114.192.048)	(67.534.526.923)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.868.464.516	216.604.276.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.651.956	(307.501)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	204.757.924.424	149.069.441.882

Mỹ Tho, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Vũ Huy Giáp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Công ty có trụ sở chính tại số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp, một (01) công ty liên kết, hai (02) chi nhánh và 01 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi	66,67%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi	100,00%
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Công ty con gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100,00%
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam	Thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%
Công ty liên kết			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Testco

Mỹ Tho, Tiền Giang,
Việt Nam

Thiết kế, giám sát,
kiểm định thử nghiệm
chất lượng công trình

20,00%

Địa chỉ

Tên chi nhánh/ văn phòng đại diện

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư
và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao
dịch Bất động sản TICCOC
(TICCOCReal)

Số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ
Tho, tỉnh Tiền Giang

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và
Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch
vụ Công nghiệp TICCOC

Cụm Công nghiệp Gia Thuận, ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò
Công Đông, tỉnh Tiền Giang

Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần
Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Số 388, đường Nguyễn Trọng Dân, thành phố Gò Công, tỉnh
Tiền Giang

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Nhóm công ty”) là sản xuất, kinh doanh bê tông; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị; quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp của Nhóm Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư/thi công của từng công trình/dự án. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Nhóm Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 691 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 684 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

04 – 30 năm

Máy móc và thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 – 15 năm
Thiết bị quản lý	03 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
Phần mềm máy tính	05 – 06 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao	

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	06 – 25 năm
Kiot	06 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thanh lý.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản của Nhóm Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở Công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo trì công trình xây dựng

Dự phòng chi phí bảo trì công trình xây dựng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2017/TT- BXD - “Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng” do Bộ Xây dựng ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng và cơ khí, số dư dự phòng bảo hành công trình chưa sử dụng hết được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ Đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

18. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

19. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

20. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những

chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	6.753.377.299	1.973.733.395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng	60.384.825.950 (1.1)	120.368.499.631
Tiền đang chuyển	0	441.904.140
Các khoản tương đương tiền	137.619.721.175 (1.2)	176.084.327.350
Cộng	204.757.924.424	298.868.464.516

(1.1) Trong đó gồm ngoại tệ: 16,1 USD và 3.371,67 EUR .

(1.2) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là **25.019.843.530 đồng**, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCÔ (công ty con).

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Ngắn hạn	54.259.639.332	54.148.597.725
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	54.259.639.332	54.148.597.725
Dài hạn	0	0
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	0	0
Cộng	54.259.639.332	54.148.597.725

(1.3) Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là **22.827.296.067 đồng**, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCÔ (công ty con).

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	9.786.549	100.374.165
Cộng	269.786.549	360.374.165

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Tổng tài sản	1.565.965.418	2.008.501.812

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng nợ phải trả	217.032.673	206.630.983
Tài sản thuần	1.348.932.744	1.801.870.829
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	269.786.549	360.374.165
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	269.786.549	360.374.165
Giá trị khoản đầu tư cuối kỳ	269.786.549	360.374.165
	Quý 1 2025	Quý 1 2024
Doanh thu thuần	556.835.917	461.360.908
Lợi nhuận thuần	23.773.560	44.107.273
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	4.754.712	8.821.455
Phần lãi trong công ty liên kết	4.754.712	8.821.455

3. Các khoản phải thu

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	1.941.657.400	2.153.134.975
Phải thu khách hàng bán bê tông	244.345.941.896	200.339.461.692
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	12.370.438.881	59.091.921.029
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	779.008.725	795.063.725
Phải thu khách hàng kinh doanh bất động sản	4.335.353.832	4.759.055.785
Cộng	263.772.400.734	267.138.637.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(39.796.368.300)	(39.535.429.972)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	223.976.032.434	227.603.207.234

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Trả trước cho người bán bê tông	6.785.590.380	7.175.546.652
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	63.363.518	79.140.754
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	19.648.963.581	7.482.206.967
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.779.147.028	2.773.610.754
Cộng	29.277.064.507	17.510.505.127
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(311.092.100)	(311.092.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	28.965.972.407	17.199.413.027
(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác		
	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Tạm ứng nhân viên	79.461.185.413	68.101.575.759
Tạm ứng kinh phí bồi thường	4.820.964.160	4.820.964.160
Ký quỹ	551.578.887	192.051.297
Lãi tiền gửi phải thu	1.251.803.630	1.024.547.032
Phải thu khác	2.760.837.738	852.195.521
Cộng	88.846.369.828	74.991.333.769
(3.4) Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác		
	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Ký quỹ thực hiện dự án	330.945.615	330.945.615
Cộng	330.945.615	330.945.615

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	50.644.174.242	10.847.805.942	(39.796.368.300)	50.669.000.742	11.133.570.770	(39.535.429.972)
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.062.526.900	69.000.000	(993.526.900)	1.062.526.900	138.000.000	(924.526.900)
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	46.191.901.362	10.172.537.663	(36.019.363.699)	46.216.727.862	10.389.302.491	(35.827.425.371)
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	1.617.800.881	-	(1.617.800.881)	1.617.800.881	-	(1.617.800.881)
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	559.408.540	-	(559.408.540)	559.408.540	-	(559.408.540)
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.212.536.559	606.268.279	(606.268.280)	1.212.536.559	606.268.279	(606.268.280)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	325.988.000	14.895.900	(311.092.100)	325.988.000	14.895.900	(311.092.100)
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	306.188.000	14.895.900	(291.292.100)	-	-	-
Trả trước cho hoạt động bán bê tông	19.800.000	-	(19.800.000)	306.188.000	14.895.900	(291.292.100)
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản				19.800.000	-	(19.800.000)
Tổng cộng	50.970.162.242	10.862.701.842	(40.107.460.400)	50.994.988.742	11.148.466.670	(39.846.522.072)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	62.028.592	-	5.614.509.929	-
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	84.931.235.614	-	73.711.922.483	-
Công cụ dụng cụ	171.491.531	-	271.180.980	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	497.994.907.268	(367.440.582)	497.046.426.936	(367.440.582)
Thành phẩm	133.287.057.974	-	149.258.622.509	-
Thành phẩm Bất động sản (*)	130.506.861.419	-	130.506.861.419	-
Hàng hóa	1.774.970.589	-	1.539.131.912	-
Cộng	848.728.552.987	(367.440.582)	857.948.656.168	(367.440.582)

(*) Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang; dự án Khu Nhà ở Thương mại xã Trung An, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, dự án Đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường và dự án Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Mua sắm tài sản cố định	45.664.270.923	36.539.052.019
Xây dựng cơ bản	272.026.065.419	233.971.616.430
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	317.690.336.342	270.510.668.449

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	155.737.795.775	411.137.448.299	188.479.043.084	2.084.842.293	757.439.129.451
Tăng trong kỳ		7.753.498.712	7.851.405.113		15.604.903.825
Thanh lý		(379.455.532)			(379.455.532)
Số cuối kỳ	155.737.795.775	418.511.491.479	196.330.448.197	2.084.842.293	772.664.577.744
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	69.952.084.284	274.240.257.176	117.019.164.948	1.928.918.311	463.140.424.719
Tăng trong kỳ	2.658.559.041	7.278.639.904	4.563.887.941	14.295.444	14.515.382.330
Thanh lý		(379.455.532)			(379.455.532)
Số cuối kỳ	72.610.643.325	281.139.441.548	121.583.052.889	1.943.213.755	477.276.351.517
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	85.785.711.491	136.897.191.123	71.459.878.136	155.923.982	294.298.704.732
Số cuối kỳ	83.127.152.450	137.372.049.931	74.747.395.308	141.628.538	295.388.226.227

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	38.541.147.619		-	38.541.147.619
Phần mềm máy tính	435.763.800	-	-	435.763.800
Cộng	38.976.911.419	-	-	38.976.911.419
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	5.738.293.369	262.423.608	-	6.000.716.977
Phần mềm máy tính	435.763.800		-	435.763.800
Cộng	6.174.057.169	262.423.608	-	6.436.480.777
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	32.802.854.250			32.540.430.642
Phần mềm máy tính				0
Cộng	32.802.854.250	0	0	32.540.430.642

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Bất động sản cho thuê	24.997.960.384	-	-	24.997.960.384
Dãy kiot cho thuê	1.580.316.192	-	-	1.580.316.192
Cộng	26.578.276.576	-	-	26.578.276.576
Giá trị hao mòn lũy kế				
Bất động sản cho thuê	7.359.826.526	392.294.013		7.752.750.539
Dãy kiot cho thuê	1.580.316.192			1.580.316.192
Cộng	8.940.142.718	392.294.013		9.333.066.731
Giá trị còn lại				
Bất động sản cho thuê	17.638.133.858	-	-	17.245.209.845
Dãy kiot cho thuê		-	-	
Cộng	17.638.133.858	-	-	17.245.209.845

(1.4)

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.597.573	52.791.288
Tiền thuê đất phi nông nghiệp của KDC Long Thanh Hưng	5.472.748	5.472.748
Chi phí khác	0	5.058.400
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	34.070.321	63.322.436

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.851.843.777	2.854.922.112
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	4.745.836	1.585.472.885
Cộng chi phí trả trước dài hạn	3.856.589.613	4.440.394.997

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	73.488.116	117.613.857	1.723.467.692	4.944.545.522	6.859.115.187
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	-	75.244.851	122.663.344	197.908.195
Số dư tại ngày 31/03/2025	73.488.116	117.613.857	1.798.712.543	5.067.208.866	7.057.023.382

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Vay ngắn hạn	104.698.809.973	111.661.222.691
Nợ dài hạn đến hạn trả	130.343.642.102	151.888.305.841
Cộng vay và nợ ngắn hạn	235.042.452.075	263.549.528.532
Vay dài hạn	250.176.683.602	229.998.190.876
Tổng cộng	485.219.135.677	493.547.719.408

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư các khoản vay như sau:

	Số đầu kỳ		Tiền thu từ đi vay		Tiền chi trả nợ gốc vay		Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả		Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	263.549.528.532	-	50.671.515.695	-	(107.401.396.154)	-	28.222.804.002	-	235.042.452.075
Vay ngắn hạn ngân hàng	111.661.222.691		49.493.515.695		(56.455.928.413)		-		104.698.809.973
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang	107.880.311.691	-	43.550.499.391	-	(52.675.017.413)	-	-	-	98.755.793.669
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	1.259.600.000	-	-	-	(1.259.600.000)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tiền Giang	2.521.311.000		5.943.016.304		(2.521.311.000)		-		5.943.016.304
Vay dài hạn đến hạn trả	151.888.305.841	-	1.178.000.000	-	(50.945.467.741)	-	28.222.804.002	-	130.343.642.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang	14.462.416.741	-	-	-	(4.101.045.141)	-	12.426.814.802	-	22.788.186.402
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang	53.871.892.000				(13.467.973.000)		13.467.973.000		53.871.892.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	8.806.790.000	-	-	-	(2.301.135.000)	-	1.196.385.000	-	7.702.040.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tiền Giang	-		-		(66.062.500)		1.131.631.200		1.065.568.700
Vay các cá nhân	74.747.207.100		1.178.000.000		(31.009.252.100)				44.915.955.000
Vay dài hạn	229.998.190.876	-	48.401.296.728	-	-	-	(28.222.804.002)	-	250.176.683.602
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang	147.129.689.876	-	43.418.194.728	-	-	-	(12.426.814.802)	-	178.121.069.802
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang	61.848.456.000						(13.467.973.000)		48.380.483.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	21.020.045.000	-	-	-	-	-	(1.196.385.000)	-	19.823.660.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tiền Giang	-	-	4.983.102.000	-	-	-	(1.131.631.200)	-	3.851.470.800
Vay các cá nhân	-								-
TỔNG CỘNG	493.547.719.408	-	99.072.812.423	-	(107.401.396.154)	-	-	-	485.219.135.677

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (%) năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	31/03/2025	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
CÁC HỢP ĐỒNG VAY NGẮN HẠN							301.000.000.000	104.698.809.973	104.698.809.973	0
BIDV-CN Tiền Giang	01/2023/1678922/HĐTD	05/12/2023	30/11/2024	từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bề tông thương phẩm, bề tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất tại xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	60.000.000.000	24.656.564.975	24.656.564.975	
	01/2023/12223824/HĐTD	15/12/2023	15/12/2024			Quyền sử dụng đất tại xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	56.000.000.000	41.129.112.694	41.129.112.694	
	05/2023/433488/HĐTD	12/12/2023	12/12/2024		Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình	Quyền sử dụng đất tại khu phố 6, phường 9, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	80.000.000.000	32.970.116.000	32.970.116.000	
VCB - CN Tiền Giang	0439/VCB-KH/24LD	16/08/2024	16/08/2025		Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất tại cụm công nghiệp Gia Thuận 1	25.000.000.000	0		
MB-CN Tiền Giang	239455.24.748.34480719.TD	08/10/2024	08/10/2025		Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	50.000.000.000	2.951.434.804	2.951.434.804	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	31/03/2025	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
MB-CN Tiền Giang	281956.25.748.36762996.TD	28/03/2025	24/02/2026		Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	30.000.000.000	2.991.581.500	2.991.581.500	
CÁC HỢP ĐỒNG VAY TRUNG DÀI HẠN							764.447.533.785	380.520.325.704	130.343.642.102	250.176.683.602
Công ty TNHH MTV Bê tông TICO							44.638.144.000	21.280.265.397	7.457.878.800	13.822.386.597
VCB - CN Tiền Giang	0528/VCB-KH/20CD	23/09/2020	60 tháng	8,80	Mua 01 xe ô tô bơm bê tông hiệu KCP, cần dài 38 mét và 01 ô tô bơm bê tông hiệu KCP cần dài 45 mét	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.955.000.000	795.500.000	795.500.000	
VCB - CN Tiền Giang	0570/VCB-KH/20CD	15/10/2020	60 tháng	8,80	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Huyndai	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.375.000.000	1.060.500.000	1.060.500.000	
VCB - CN Tiền Giang	0653/VCB-KH/20CD	20/11/2020	60 tháng	8,80	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Huyndai	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.070.000.000	1.060.500.000	1.060.500.000	
VCB - CN Tiền Giang	0607/VCB-KH/TC24	19/11/2024	60 tháng	6,90	Đầu tư cần trục bánh xích KOBELCO 7150	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.100.000.000	3.895.000.000	820.000.000	3.075.000.000
MB-CN Tiền Giang	276718.25.748.36762996.TD	23/01/2025	48 tháng	8,50	Cổng trục lồng môn (50+50)T- Dầm I33 GT (MBbank)	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.620.000.000	1.553.937.500	284.937.500	1.269.000.000
MB-CN Tiền Giang	274091.25.748.36762996.TD	22/01/2025	48 tháng	8,50	Xe ben HOWO (03 chiếc)-(MBbank)	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.875.000.000	1.875.000.000	507.812.500	1.367.187.500
BIDV-CN Tiền Giang	03/2024/1678922/HĐTD	20/11/2024	60 tháng	8,00	Đầu tư xe cầu bánh xích 150 tấn hiệu KOBELCO 7150	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.766.000.000	3.577.700.000	753.200.000	2.824.500.000
BIDV-CN Tiền Giang	02/2024/1678922/HĐTD	30/05/2024	60 tháng	7,00	Dầm Super T	Tài sản hình thành từ vốn vay	8.387.610.000	5.519.713.185	1.523.058.060	3.996.655.125
BIDV-CN Tiền Giang	01/2024/1678922/HĐTD	10/06/2024	60 tháng	7,00	Khuôn cọc và đàn quay	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.489.534.000	1.942.414.712	652.370.740	1.290.043.972
Công ty TNHH MTV Bê tông TICO Tân Phước							42.424.938.146	30.728.960.446	11.695.977.700	19.032.982.746
VCB - CN Tiền Giang	0446/VCB-KH/24CD	30/08/2024	60 tháng	6,60	Đầu tư trạm trộn hàng mục nâng cấp trạm điện (1x400+1x750 +1x1250) kVA	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.852.000.000	4.734.630.000	1.000.000.000	3.734.630.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	31/03/2025	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
VCB - CN Tiền Giang	0447/VCB-KH/24CD	05/09/2024	60 tháng	6,60	Đầu tư xe cầu và Rơ moóc (RM-84-R1) chở dầm bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.085.000.000	456.750.000	101.500.000	355.250.000
MB-CN Tiền Giang	287755.25.748.34480719.TD	27/03/2025	60 tháng	8,50	Công trực lồng môn (50+50)T- Dầm I33 GT	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.488.102.000	1.488.102.000	272.818.700	1.215.283.300
BIDV-CN Tiền Giang	01/2020/12223824/HĐTD	30/01/2020	60 tháng	9,70	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600 mm, L17.4M (10.4+2+2+3)	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.178.000.000	0		
BIDV-CN Tiền Giang	02/2020/12223824/HĐTD	27/02/2020	60 tháng	9,70	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.830.000.000	0		
BIDV-CN Tiền Giang	03/2020/12223824/HĐTD	28/07/2020	60 tháng	9,70	Mua 01 xe xúc và 01 trạm trộn bê tông 120 m3/h	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.600.000.000	359.163.000	359.163.000	
BIDV-CN Tiền Giang	04/2020/12223824/HĐTD	25/09/2020	60 tháng	9,70	Mua 01 xe ô tô Ford Everest	Tài sản hình thành từ vốn vay	722.000.000	72.200.000	72.200.000	
BIDV-CN Tiền Giang	05/2020/12223824/HĐTD	26/10/2020	59 tháng	9,70	Mua 01 xe đầu kéo HONGYANG; 01 rơ moóc tải DOOSUNG và 05 xe bồn trộn bê tông HINO	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.975.000.000	1.046.250.000	1.046.250.000	
BIDV-CN Tiền Giang	06/2020/12223824/HĐTD	26/10/2020	57 tháng	9,70	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lực	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.900.000.000	200.000.000	200.000.000	
BIDV-CN Tiền Giang	01/2021/12223824/HĐTD	15/06/2021	60 tháng	9,70	Mua 20 bộ khuôn cọc ống D350, D400 và đàn quay ly tâm D300-D600.	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.461.000.000	0		
BIDV-CN Tiền Giang	01/2022/12223824/HĐTD	17/05/2022	60 tháng	7,20	Mua khuôn dầm I33	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.759.318.921	791.318.921	352.000.000	439.318.921
BIDV-CN Tiền Giang	01/2023/12223824/HĐTD	12/01/2023	60 tháng	9,70	Đầu tư xưởng sản xuất cọc vuông, gối cồng	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.283.050.000	1.064.580.180	456.610.000	607.970.180
BIDV-CN Tiền Giang	02/2023/12223824/HĐTD	08/11/2023	60 tháng	8,00	Xây dựng đường ray công trục, công trục, khuôn dầm superT	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.355.030.000	4.153.845.566	2.071.006.000	2.082.839.566

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	31/03/2025	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
BIDV-CN Tiền Giang	03/2023/12223824/HĐTD	08/11/2023	60 tháng	8,00	Đầu tư khuôn cọc ván W740, W940	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.030.000.000	400.330.000	400.330.000	
BIDV-CN Tiền Giang	01/2024/12223824/HĐTD	18/01/2024	60 tháng	6,50	Đầu tư khuôn dầm Super T	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.394.422.900	1.030.422.900	364.000.000	666.422.900
BIDV-CN Tiền Giang	02/2024/12223824/HĐTD	24/01/2024	60 tháng	6,50	Đầu tư khuôn cọc ván W740 lần 2	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.094.366.300	873.816.300	220.500.000	653.316.300
BIDV-CN Tiền Giang	03/2024/12223824/HĐTD	09/05/2024	60 tháng	7,00	Đầu tư 02 xe cẩu bánh xích 150T	Tài sản hình thành từ vốn vay	9.100.000.000	7.385.000.000	1.820.000.000	5.565.000.000
BIDV-CN Tiền Giang	04/2024/12223824/HĐTD	05/06/2024	60 tháng	7,00	Đầu tư đầu kéo, rơ moóc kéo dầm	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.050.000.000	815.500.000	210.000.000	605.500.000
BIDV-CN Tiền Giang	05/2024/12223824/HĐTD	02/07/2024	60 tháng	7,50	Đầu tư Palant 25 tấn	Tài sản hình thành từ vốn vay	658.000.000	552.972.000	131.600.000	421.372.000
BIDV-CN Tiền Giang	06/2024/12223824/HĐTD	04/07/2024	60 tháng	7,50	Đầu tư khuôn dầm các loại I33, T1240, T750, T550	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.330.000.000	1.070.656.100	266.000.000	804.656.100
BIDV-CN Tiền Giang	07/2024/12223824/HĐTD	11/07/2024	60 tháng	7,50	Đầu tư khuôn dầm cầu I33m	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.890.000.000	1.555.463.479	378.000.000	1.177.463.479
BIDV-CN Tiền Giang	08/2024/12223824/HĐTD	12/07/2024	60 tháng	7,50	Đầu tư đường ray, công trục xưởng Super T - PX2	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.720.000.000	1.925.460.000	1.344.000.000	581.460.000
BIDV-CN Tiền Giang	11/2024/12223824/HĐTD	08/11/2024	60 tháng	7,50	Đầu tư công trục dầm đôi (10+10)T- Vay BIDV - TĐT	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.150.000.000	752.500.000	630.000.000	122.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang							656.384.451.639	312.988.279.861	108.325.745.602	204.662.534.259
BIDV-CN Tiền Giang	01/2023/433488/HĐTD	19/09/2023	48 tháng	7,9	Đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường	Tài sản hình thành từ vốn vay	207.723.785.000	95.378.986.021	9.537.898.602	85.841.087.419
BIDV-CN Tiền Giang	01/2024/433488/HĐTD	19/09/2024	84 tháng	7,9	Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 2	Tài sản hình thành từ vốn vay	243.660.666.639	70.440.963.840		70.440.963.840
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	02/2019/HĐTD	04/06/2019	72 tháng	6,9	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	Quyền sử dụng đất tại xã Long Chánh,	85.000.000.000	15.683.625.000	12.546.892.000	3.136.733.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	31/03/2025	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
						xã Long Hưng, Phường 3, Thị xã Gò Công, Quyền sử dụng đất tại xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang				
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	08/2022/HĐTD-TĐTD	22/11/2022	48 tháng	6,6	Đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và Quyền sử dụng đất tại xã Long Chánh, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	90.000.000.000	59.850.000.000	34.200.000.000	25.650.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	06/2023/HĐTD-TĐTD	04/12/2023	60 tháng	6,3	Đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	Quyền sử dụng đất tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	30.000.000.000	26.718.750.000	7.125.000.000	19.593.750.000
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		24 tháng	0	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp		44.915.955.000	44.915.955.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO							15.300.000.000	11.587.180.000	2.049.720.000	9.537.460.000
VCB - CN Tiền Giang	0772/VCB-KH/22CD	28/11/2022	84 tháng	11	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-08 và A09-09 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.700.000.000	3.867.780.000	814.320.000	3.053.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	31/03/2025	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
VCB - CN Tiền Giang	0205/VCB-KH/24CD	15/05/2024	84 tháng	6	Đầu tư thiết bị thi công cọc ván Bê tông dự ứng lực	Tài sản hình thành từ vốn vay	9.600.000.000	7.719.400.000	1.235.400.000	6.484.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO							5.700.000.000	3.935.640.000	814.320.000	3.121.320.000
VCB - CN Tiền Giang	0874/VCB-KH/22CD	28/12/2022	84 tháng	11	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-06 và A09-07 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.700.000.000	3.935.640.000	814.320.000	3.121.320.000
Cộng							1.065.447.533.785	485.219.135.677	235.042.452.075	250.176.683.602

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoài ra, công ty và các công ty còn ký kết các Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức:

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/202/433488/HĐBL ngày 12 tháng 12 năm 2024 với hạn mức bảo lãnh là 220.000.000.000 VND, thời hạn bảo lãnh đến ngày 12 tháng 12 năm 2024. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại 490 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho; toàn bộ số dư tiền ngân hàng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang; quyền đòi nợ và ký quỹ 5%/giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **114.469.281.517 VND**.

(2) Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 10/2024/12223824/HĐBL ngày 01 tháng 08 năm 2024, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 01 tháng 08 năm 2025, tài sản đảm bảo là: hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2023/433488/HĐBĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023, hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn dùng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số dư đã cấp bảo lãnh là: **62.292.417.374 VND**.

(3) Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2024/9075085/HĐBL ngày 04 tháng 11 năm 2024 với hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND, thời hạn bảo lãnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2025. Công ty sử dụng toàn bộ số dư tiền ngân hàng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang; quyền đòi nợ và ký quỹ 40%/giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **40.297.005.274 VND**.

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	732.371.580	99.728.400
Phải trả người bán bê tông	426.284.436.134	415.450.972.962
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	18.078.888.591	31.510.851.509
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	2.520.586.496	3.510.280.808
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.405.599.840	164.460.790
Cộng	450.021.882.641	450.736.294.469
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Testco</i>	314.328.600	313.992.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	5.805.000	23.765.100
Người mua bê tông trả tiền trước	26.050.768.256	41.239.853.530
Khánh hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	100.636.364.035	89.953.922.710
Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước	208.822.984.760	183.137.166.573
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Cộng	335.523.722.051	314.362.507.913

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Số đầu kỳ</i>		<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Thuế phải nộp</i>	<i>Thuế nộp thừa (*)</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Thuế phải nộp</i>	<i>Thuế nộp thừa (*)</i>
Thuế Giá trị gia tăng	7.510.818.780	4.830.486.612	2.345.602.701	10.458.629.182	548.919.488	4.004.042.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.470.044.536	0	6.426.924.943	14.819.646.270	5.077.323.209	0
Thuế Thu nhập cá nhân	402.590.195	30.921.222	1.530.343.558	1.893.354.566	121.252.719	112.594.754
Các loại thuế khác	3.202.472	0	32.733.906	30.186.200	2.547.706	0
TỔNG CỘNG	21.386.655.983	4.861.407.834	10.335.605.108	27.201.816.218	5.750.043.122	4.116.637.672

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	53.634.451.595	53.173.227.568
Chi phí thi công công trình xây dựng	20.278.690.561	23.245.542.608
Chi phí lãi vay phải trả	3.191.713.902	804.132.182
Các chi phí phải trả khác	1.096.460.407	17.643.918.737
Cộng	78.201.316.4654	94.866.821.095

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Kinh phí công đoàn	48.198.793	23.798.553
Nhận ký quỹ, ký cược	119.500.000	119.500.000
Cổ tức phải trả	25.947.246.925	25.950.380.025
Các khoản phải trả khác	1.446.810.232	3.509.235.440
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	27.552.264.485	29.602.914.018
<i>Trong đó phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</i>	<i>13.186.591</i>	<i>13.186.591</i>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	408.240.000	408.240.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	408.240.000	408.240.000

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư chưa thực hiện	1.578.842.641	512.862.945
Cộng	1.578.842.641	512.862.945

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
a/ Ngắn hạn	12.671.558.766	11.852.887.039
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	291.605.937	307.075.497
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	12.379.952.829	11.545.811.542

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
b/ Dài hạn	5.079.083.950	5.079.083.950
Dự phòng chi phí bảo trì Cụm Công Nghiep Gia Thuận 1	5.079.083.950	5.079.083.950
Cộng	17.750.642.716	16.931.970.989

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Tăng khác	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.259.841.667		(1.983.000.000)	-	276.841.667
Quỹ phúc lợi	2.335.921.381		(365.900.000)	-	1.970.021.381
Cộng	4.595.763.048		(2.348.900.000)	-	2.246.863.048

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu kỳ	259.418.870.000	5.700.930.000	1.000.000.000	212.358.962.623	241.314.345.478	11.538.502.948	731.331.611.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ					31.013.917.653	854.685.336	31.868.602.989
Trích lập các quỹ							
Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt					(25.941.887.000)	(550.000.000)	(26.491.887.000)
Điều chỉnh khác					(17.342.328)		(17.342.328)
Số cuối kỳ	259.418.870.000	5.700.930.000	1.000.000.000	212.358.962.623	246.369.033.8033	11.843.188.284	736.690.984.710

21.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31/03/2025 vốn điều lệ của Công ty là 259.418.870.000 đồng:

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.941.887	25.941.887
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.941.887	25.941.887
+ Cổ phiếu phổ thông	25.941.887	25.941.887
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.941.887	25.941.887
+ Cổ phiếu phổ thông	25.941.887	25.941.887
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
a) Tổng doanh thu	514.383.133.129	324.847.826.581
Doanh thu bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	402.906.244.477	246.123.317.814
Doanh thu thi công công trình xây dựng	58.551.183.125	48.612.661.601
Doanh thu kinh doanh bất động sản	51.604.087.427	29.437.517.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.321.618.100	674.329.406
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	514.383.133.129	324.847.826.581

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	315.361.540.287	193.771.887.142
Giá vốn thi công công trình xây dựng	54.351.945.304	44.647.286.788
Giá vốn kinh doanh bất động sản	29.733.824.698	18.108.996.368
Giá vốn cung cấp dịch vụ	936.224.266	379.669.301
Cộng	400.383.534.555	256.907.839.599

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.945.348.268	1.210.844.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.974.670	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.651.956	
Cộng	1.957.974.894	1.210.844.394

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	6.129.192.327	3.535.349.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.219.218	86.632.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		307.501
Cộng	6.184.411.545	3.622.288.881

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	5.203.868.316	3.803.925.957
Chi phí vật liệu bao bì	8.648.382.233	7.683.240.209
Chi phí dụng cụ đồ dùng	28.382.753	3.736.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.206.590.587	3.302.754.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.297.823.928	19.089.516.004
Chi phí bằng tiền khác	3.571.098.227	1.200.578.108
Cộng	58.956.146.044	35.083.751.354

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nhân viên quản lý	6.824.708.367	5.703.756.174
Chi phí vật liệu quản lý	238.559.897	181.729.976
Chi phí đồ dùng văn phòng	429.710.419	455.442.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.716.790	546.128.942
Thuế, phí và lệ phí	163.306.204	137.924.834
Chi phí dự phòng	260.938.328	(1.481.932.141)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.351.492	484.483.387
Chi phí bằng tiền khác	3.772.064.676	2.965.570.456
Cộng	13.071.356.173	8.993.104.315

7. Thu nhập khác

Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	205.764.785	291.412.557
Thu nhập khác	218.938.014	77.825.832
Cộng	424.702.799	369.238.389

8. Chi phí khác

Các khoản khác	77.497.480	69.160.484
Cộng	77.497.480	69.160.484

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.426.924.943	3.858.893.521
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(197.908.195)	(27.639.444)
Cộng	6.229.016.748	3.831.254.077

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017), năm 2018 công ty áp dụng mức thuế suất 15%. Năm 2025 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ áp dụng thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2025 công ty TNHH MTV Bê Tông TICCÔ Tân Phước áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hoạt động động sản xuất, kinh doanh ngoài huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế	31.013.917.653	17.556.939.159
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.860.835.059)	(1.050.211.935)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.153.082.594	16.506.727.224
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.941.887	22.957.896
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.124	719,0

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.153.082.594	16.506.727.224
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu		-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	29.153.082.594	16.506.727.224
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.941.887	22.957.896
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	25.941.887	22.957.896
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.124	719

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Testco
2. Bà Phạm Thị Tuyết Dung
3. Ông Nguyễn Nghĩa Nhân

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Người liên quan với người nội bộ Vũ Huy Giáp
Người liên quan với người nội bộ Nguyễn Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong Quý 1 Năm 2025, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1 / 2024</u>
Công ty Cổ phần Testco		
Thuê thí nghiệm	229.592.000	211.099.500
Nhận cổ tức	54.600.000	54.600.000
Bà Phạm Thị Tuyết Dung		
Quyền sử dụng đất	4.409.131.850	0

Công ty có số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>
Công ty Cổ phần Testco		
Phải trả về mua hàng hóa	314.328.600	313.992.720
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591
Bà Phạm Thị Tuyết Dung		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.185.000.000	
Ông Nguyễn Nghĩa Nhân		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.100.000.000	

4. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 490 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6 m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 VND, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 490 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.

- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024; một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này

Tiền Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Mỹ Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp